

THÔNG BÁO  
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế  
Đầu năm học 2024 - 2025

| STT | Nội dung                                                           | Tổng số | Chia ra theo khối lớp |       |       |       |       |
|-----|--------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|     |                                                                    |         | Lớp 1                 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| I   | Tổng số học sinh                                                   | 603     | 112                   | 101   | 127   | 124   | 139   |
| II  | Số học sinh học 2 buổi/ngày                                        | 603     | 112                   | 101   | 127   | 124   | 139   |
| III | Số học sinh chia theo năng lực                                     | 603     | 112                   | 101   | 127   | 124   | 139   |
| 1   | Tốt                                                                | 463     | 96                    | 68    | 103   | 78    | 118   |
|     | (tỷ lệ so với tổng số)                                             | 76,8    | 85,7                  | 67,3  | 81,1  | 62,9  | 84,9  |
| 2   | Đạt                                                                | 134     | 13                    | 32    | 23    | 45    | 21    |
|     | (tỷ lệ so với tổng số)                                             | 22,2    | 11,6                  | 31,7  | 41,6  | 36,3  | 15,1  |
| 3   | Cần cố gắng                                                        | 6       | 3,0                   | 1,0   | 1,0   | 1,0   | 0,0   |
|     | (tỷ lệ so với tổng số)                                             | 1,0     | 2,7                   | 1,0   | 1,7   | 0,8   |       |
| III | Số học sinh chia theo phẩm chất                                    | 603     | 112                   | 101   | 127   | 124   | 139   |
| 1   | Tốt                                                                | 478     | 99                    | 70    | 106   | 84    | 119,0 |
|     | (tỷ lệ so với tổng số)                                             | 79,3    | 88,4                  | 69,3  | 83,5  | 67,7  | 85,6  |
| 2   | Đạt                                                                | 125     | 13                    | 31    | 21    | 40    | 20    |
|     | (tỷ lệ so với tổng số)                                             | 20,7    | 11,6                  | 30,7  | 16,5  | 32,3  | 27,0  |
| 3   | Cần cố gắng                                                        | 0       | 0                     | 0     | 0     | 0     | 0     |
|     | (tỷ lệ so với tổng số)                                             | 0,0     | 0,0                   | 0,0   | 0,0   | 0,0   | 0,0   |
| IV  | Số học sinh chia theo kết quả học tập                              | 603     | 112                   | 101   | 127   | 124   | 139   |
| 1   | Hoàn thành tốt                                                     | 446     | 96                    | 69    | 104   | 78    | 99    |
|     | (tỷ lệ so với tổng số)                                             | 74      | 85,7                  | 68,3  | 81,9  | 62,9  | 71,2  |
| 2   | Hoàn thành                                                         | 152     | 14                    | 31    | 22    | 45    | 40    |
|     | (tỷ lệ so với tổng số)                                             | 25      | 12,5                  | 30,7  | 17,3  | 36,3  | 28,8  |
| 3   | Chưa hoàn thành                                                    | 5       | 2                     | 1     | 1     | 1     | 0     |
|     | (tỷ lệ so với tổng số)                                             | 1,0     | 1,8                   | 1,0   | 0,8   | 0,8   | 0,0   |
| V   | Tổng hợp kết quả cuối năm                                          | 603     | 112                   | 101   | 127   | 124   | 139   |
| 1   | Lên lớp                                                            | 598,0   | 109                   | 100   | 126   | 124   | 139   |
|     | (tỷ lệ so với tổng số)                                             | 99,2    | 97,3                  | 100,0 | 99,2  | 100,0 | 100,0 |
| a   | Trong đó:<br>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số) | 439,0   | 85                    | 76    | 92    | 82    | 104   |
|     |                                                                    | 72,8    | 75,9                  | 75,2  | 72,4  | 66,1  | 74,8  |
| b   | HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)                | 14,0    | 0,0                   | 0,0   | 0,0   | 5,0   | 9,0   |
| 2   | Ở lại lớp                                                          | 5,0     | 3                     | 1     | 1     | 0     | 0     |
|     | (tỷ lệ so với tổng số)                                             | 0,8     | 2,7                   | 1,0   | 0,8   | 0,0   | 0,0   |

Hoàng Tiến, ngày 13 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký tên và đóng dấu)



Cao Thị Hòe